CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 02 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Ký ngày: 18-2-2022 14:48:3

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2021)
Ông Lưu Xuân Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2021)
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm2021)
Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2300168311 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 020 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 02 tháng 2022 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình, theo đó chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 7,758 tỷ đồng, tương ứng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi 7,758 tỷ đồng so với áp dụng tỷ lệ khấu hao như các năm trước.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang tạm hạch toán giao dịch nhận bàn giao công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành như một tài sản thuê hoạt động. Chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan các đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0102546656 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**167.958.835.096**	**174.241.441.193**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**18.501.814.486**	**23.871.721.269**
1. Tiền	111		5.398.482.715	5.299.428.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.103.331.771	18.572.292.322
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**97.076.716.015**	**99.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	97.076.716.015	99.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.320.061.648**	**30.149.365.280**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.962.096.532	20.398.556.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.587.130.615	4.240.869.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.770.834.501	5.509.939.509
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**19.043.231.671**	**17.363.762.189**
1. Hàng tồn kho	141		19.043.231.671	17.363.762.189
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.017.011.276**	**3.856.592.455**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	350.969.667	93.834.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		209.487.026	3.762.757.705
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	456.554.583	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**434.556.205.174**	**452.504.410.489**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**1.895.795.360**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	1.895.795.360
II. Tài sản cố định	**220**		**406.151.993.895**	**433.132.016.146**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	402.275.200.039	426.617.878.701
- Nguyên giá	*222*		*703.223.060.963*	*690.309.681.886*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(300.947.860.924)*	*(263.691.803.185)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.876.793.856	6.514.137.445
- Nguyên giá	*228*		*7.828.798.850*	*10.133.603.450*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.952.004.994)*	*(3.619.466.005)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.503.913.962**	**8.962.623.864**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.503.913.962	8.962.623.864
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.621.127.273**	**5.456.824.843**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	6.621.127.273	5.456.824.843
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.279.170.044**	**3.057.150.276**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.279.170.044	3.057.150.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**602.515.040.270**	**626.745.851.682**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**193.461.172.508**	**211.432.526.271**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**65.713.960.399**	**67.453.003.638**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.200.589.534	6.541.352.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.124.000	135.124.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.998.318.250	5.040.092.855
4. Phải trả người lao động	314		13.368.497.402	13.116.601.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		624.483.218	990.214.826
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.784.442.541	32.864.173.115
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.582.906.000	8.084.306.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		999.599.454	681.139.454
II. Nợ dài hạn	**330**		**127.747.212.109**	**143.979.522.633**
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	89.932.316.866	95.275.662.051
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	37.814.895.243	48.703.860.582
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**409.053.867.762**	**415.313.325.411**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**409.053.867.762**	**415.313.325.411**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*375.493.910.000*	*375.493.910.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.559.957.762	39.819.415.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*24.988.555.440*	*16.713.714.651*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*8.571.402.322*	*23.105.700.760*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**602.515.040.270**	**626.745.851.682**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
M.S.D.N: 2300[illegible] C.T.C.P
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Lưu Xuân Tâm	**Nguyễn Thị Phương**	**Nguyễn Thu Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**197.437.931.706**	**185.016.900.497**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**197.437.931.706**	**185.016.900.497**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	160.787.236.689	136.579.251.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**36.650.695.017**	**48.437.649.337**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.066.705.546	6.854.431.109
7. Chi phí tài chính	22	23	2.666.847.505	2.883.424.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.666.847.505*	*2.883.424.696*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.627.086.203	13.156.819.425
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**27.423.466.855**	**39.251.836.325**
10. Thu nhập khác	31	25	577.117.957	526.007.107
11. Chi phí khác	32	26	545.770.699	1.172.452.528
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**31.347.258**	**(646.445.421)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.454.814.113**	**38.605.390.904**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.600.197.391	4.018.872.844
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**23.854.616.722**	**34.586.518.060**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	628	902

M.S.D.N: 2300108311 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Lưu Xuân Tâm	**Nguyễn Thị Phương**	**Nguyễn Thu Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***27.454.814.113***	***38.605.390.904***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.198.137.100	25.204.790.498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.066.705.546)	(5.693.527.616)
- Chi phí lãi vay	06	2.666.847.505	2.883.424.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***60.253.093.172***	***61.000.078.482***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.680.824.639	19.214.979.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.346.092.486)	(7.449.337.406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.721.126.507)	21.047.692.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.415.559.156)	(2.330.358.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.699.458.113)	(2.866.575.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.038.617.544)	(5.697.667.285)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(181.540.000)	(18.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***37.531.524.005***	***82.900.762.012***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.151.668.628)	(58.628.776.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	912.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76.923.283.985	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.164.302.430)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.207.695.995	6.681.611.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.184.991.078)***	***(50.946.252.301)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	33.895.481.395
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.390.365.339)	(23.849.775.344)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.326.074.371)	(30.039.512.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(40.716.439.710)***	***(19.993.806.749)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(5.369.906.783)**	**11.960.702.962**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**23.871.721.269**	**11.911.018.307**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**18.501.814.486**	**23.871.721.269**

M.S.D.N: 2300108311 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Lưu Xuân Tâm	**Nguyễn Thị Phương**	**Nguyễn Thu Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND *(Bằng chữ. Ba trăm bảy mươi năm tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười nghìn đồng).*

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 300 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 313 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm đồng hồ nước).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính..

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao năm 2020(số năm)	Thời gian khấu hao năm 2021(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 15	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	07 - 25	05 - 25

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi khung khấu hao đã làm cho Chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 7,758 tỷ đồng, tương ứng Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi 7,758 tỷ đồng so với khi Công ty áp dụng khung khấu hao như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng khung khấu hao mới nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định hữu hình của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm đối với phần mềm kế toán, từ 14 đến 20 năm đối với tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê cơ sở hạ tầng: Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng mà Công ty đang quản lý và vận hành kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống các tuyến cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng: Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã trả liên quan đến các điểm thuê đất trả tiền hàng năm mà Công ty đang sử dụng, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công cụ, dụng cụ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m3/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	45.752.647	146.368.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.352.730.068	5.153.060.243
Các khoản tương đương tiền (i)	13.103.331.771	18.572.292.322
Cộng	**18.501.814.486**	**23.871.721.269**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi nhập gốc, lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**97.076.716.015**	**97.076.716.015**	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	97.076.716.015	97.076.716.015	99.000.000.000	99.000.000.000

Ghi chú:

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6.621.127.273**	(*)	-	**5.456.824.843**	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh (i)	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh (ii)	2.456.824.843	(*)	-	2.456.824.843	(*)	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh (iii)	1.164.302.430	(*)	-	-	-	-
Cộng	**6.621.127.273**	(*)	-	**5.456.824.843**	(*)	-

Ghi chú:

(i) Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH Hai thành viên, là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập theo Thỏa thuận Hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương ký ngày 15/11/2018.

(ii) Giá gốc khoản đầu tư vào Công ty liên kết bao gồm 1.650.000.000 VND là giá mua và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/10/2015 và theo Biên bản Thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh ngày 09/06/2016. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 20,63% trong công ty liên kết.

(iii) Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH Hai thành viên, là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương ký ngày 05/11/2021, mục đích đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án: "Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m3/ ngày đêm) và tuyến ống truyền tải".

Thông tin Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	20,63%	Đầu tư, xây dựng sản xuất và kinh doanh nước
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh. Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh: Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh là hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh hệ thống cấp, thoát nước. Hoạt động kinh doanh trong năm 2021 có lãi và có lãi lũy kế.

Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh: Mới thành lập ngày 16/11/2021, trong năm không có phát sinh doanh thu chi phí, chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020 cần được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc năm kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Trong năm Công ty có thực hiện giao dịch với bên liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**787.019.040**	**787.019.040**
Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh	787.019.040	787.019.040
Nhận cổ tức	**115.500.000**	**165.000.000**
Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh	115.500.000	165.000.000
Góp vốn đầu tư liên doanh	**1.164.302.430**	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	1.164.302.430	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	19.581.737.532	18.642.150.163
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.380.359.000	1.756.406.000
Cộng	**20.962.096.532**	**20.398.556.163**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	2.041.600.000	-
Viện thủy công	-	600.000.000
Các đối tượng khác	545.530.615	540.869.608
Cộng	**2.587.130.615**	**4.240.869.608**
Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	-	**3.100.000.000**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***8.770.834.501***	***5.509.939.509***
Tạm ứng	826.500.081	310.410.000
Phải thu khác	7.944.334.420	5.199.529.509
Lãi dự thu tiền gửi	*5.318.633.083*	*4.459.623.532*
Khoản tiền đền bù, giải phóng mặt bằng thừa (i)	*1.895.795.360*	-
Các đối tượng khác	*729.905.977*	*739.905.977*
b) Dài hạn	-	***1.895.795.360***
Phải thu khác (i)	-	1.895.795.360
Cộng	**8.770.834.501**	**7.405.734.869**

Ghi chú:

(i) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất được đền bù thừa của công trình nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép công ty sử dụng phần đất đền bù thừa này để đầu tư xây dựng mở rộng trạm bơm nước diện tích 500 m2.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.422.496.315	-	9.278.881.378	-
Công cụ, dụng cụ	18.023.113	-	27.623.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh hoạt động xây dựng dở dang	8.602.712.243	-	8.057.257.698	-
Cộng	**19.043.231.671**	**-**	**17.363.762.189**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**95.231.647.319**	**26.989.043.063**	**372.595.370.451**	**2.846.344.336**	**192.647.276.717**	**690.309.681.886**
- Mua trong năm	-	250.308.000	43.636.363	1.192.577.273	-	1.486.521.636
- XDCB hoàn thành, tạm bàn giao	1.897.518.006	2.740.499.757	7.069.064.678	-	-	11.707.082.441
- Giảm khác (i)	-	-	(280.225.000)	-	-	(280.225.000)
Số dư cuối năm	**97.129.165.325**	**29.979.850.820**	**379.427.846.492**	**4.038.921.609**	**192.647.276.717**	**703.223.060.963**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**41.847.154.214**	**12.184.075.781**	**127.848.050.508**	**1.484.701.931**	**80.327.820.751**	**263.691.803.185**
- Khấu hao trong năm	4.823.201.782	2.447.746.545	19.095.445.421	344.745.954	10.554.665.510	37.265.805.212
- Giảm khác (i)	-	-	(9.747.473)	-	-	(9.747.473)
Số dư cuối năm	**46.670.355.996**	**14.631.822.326**	**146.933.748.456**	**1.829.447.885**	**90.882.486.261**	**300.947.860.924**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**53.384.493.105**	**14.804.967.282**	**244.747.319.943**	**1.361.642.405**	**112.319.455.966**	**426.617.878.701**
Số dư cuối năm	**50.458.809.329**	**15.348.028.494**	**232.494.098.036**	**2.209.473.724**	**101.764.790.456**	**402.275.200.039**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.514.777.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.070.349.158 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được đem đi thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 77.5 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 108.218 VND).

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh giảm các công trình do Công ty tự thi công xây dựng, xuất toán theo Kết luận thanh tra của Chánh thanh tra tỉnh Bắc Ninh số 13/KLT-Tr.NV2 ngày 11 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**38.000.000**	**10.095.603.450**	**10.133.603.450**
- Mua trong năm		-	-
- Giảm khác (i)	-	(2.304.804.600)	(2.304.804.600)
Số dư cuối năm	**38.000.000**	**7.790.798.850**	**7.828.798.850**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**32.930.333**	**3.586.535.672**	**3.619.466.005**
- Khấu hao trong năm	5.069.667	568.678.393	573.748.060
- Giảm khác	-	(241.209.071)	(241.209.071)
Số dư cuối năm	**38.000.000**	**3.914.004.994**	**3.952.004.994**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**5.069.667**	**6.509.067.778**	**6.514.137.445**
Số dư cuối năm	**-**	**3.876.793.856**	**3.876.793.856**

Ghi chú:

(i) Khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trạm tăng áp Đại Phúc phân loại sang chi phí trả trước.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	5.998.420.346	6.001.911.255
Tuyến truyền tải nhà máy lên Thành phố Bắc Ninh theo Quốc lộ 18	3.362.172.727	-
Tuyến ống nước thô Chờ	-	1.782.179.062
Lắp đặt tuyến cấp nước Hòa Long, Đại Phúc	-	956.755.023
Công trình khác	1.143.320.889	221.778.524
Cộng	**10.503.913.962**	**8.962.623.864**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***350.969.667***	***93.834.750***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	93.834.750
Chi phí trả trước khác	350.969.667	-
b) Dài hạn	***11.279.170.044***	***3.057.150.276***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.212.259.493	800.209.896
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	7.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa	1.025.704.846	2.256.940.380
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.041.205.705	-
Cộng	**11.630.139.711**	**3.150.985.026**

Ghi chú:

(i) Khoản tiền trả trước thuê các hệ thống đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cấp nước và Môi trường Việt Nam	2.290.036.000	2.290.036.000	85.801.000	85.801.000
Công ty CP Cấp nước Sông Cầu	1.401.262.800	1.401.262.800	-	-
Công ty CP Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	1.909.262.000	1.909.262.000
Công ty CP DNP Hawaco Cơ điện	770.435.600	770.435.600	-	-
Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	612.612.000	612.612.000	-	-
Các đối tượng khác	2.562.039.010	2.562.039.010	3.823.346.997	3.823.346.997
Cộng	**9.200.589.534**	**9.200.589.534**	**6.541.352.121**	**6.541.352.121**
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	**1.335.554.124**	**1.335.554.124**	**722.942.124**	**722.942.124**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.872.844	3.600.197.391	4.619.070.235	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.783.074	443.712.479	457.595.553	26.900.000
Thuế tài nguyên	81.332.510	1.010.247.250	1.009.561.840	82.017.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	126.425.580	126.425.580	-
Các loại thuế khác	3.899.104.427	19.307.107.327	18.316.811.424	4.889.400.330
Cộng	**5.040.092.855**	**24.487.690.027**	**24.529.464.632**	**4.998.318.250**
Phải thu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	419.547.309	419.547.309
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	37.007.274	37.007.274
Cộng	-	-	**456.554.583**	**456.554.583**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	**28.784.442.541**	**32.864.173.115**
Kinh phí công đoàn	120.759.000	160.284.000
Phải trả khác	28.663.683.541	32.703.889.115
Phí thuê vận hành nhà máy nước (i)	*17.658.000.000*	*17.658.000.000*
Công ty CP Tập đoàn Long Phương (ii)	*4.123.963.157*	*3.286.800.349*
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	-	*4.188.494.806*
Phải trả hỗ trợ dự án (iii)	*3.257.462.145*	*2.872.462.145*
Phải trả đội thi công xây lắp	*1.418.874.985*	*2.458.706.810*
Các đối tượng khác	*2.205.383.254*	*2.239.425.005*
b) Phải trả dài hạn khác	**89.932.316.866**	**95.275.662.051**
Phải trả hỗ trợ dự án (iii)	*63.492.413.159*	*67.303.010.304*
Công ty CP Tập đoàn Long Phương (iv)	*26.439.903.707*	*27.972.651.747*
Cộng	**118.716.759.407**	**128.139.835.166**
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	**30.563.866.864**	**35.447.946.902**

16. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh. Công ty đang tạm nhận bàn giao công trình từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29/06/2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12/06/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 1391/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Là khoản lợi nhuận và khấu hao mà liên doanh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	34.293.852.000	32.551.900.000
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.516.916.543	16.301.526.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	16.776.935.457	16.250.373.240
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	*10.066.161.274*	*9.750.223.944*
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	*6.710.774.183*	*6.500.149.296*

(*) Công ty đang xác định khoản thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là thu nhập từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020.

(iii) Khoản tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo với Công ty bằng văn bản.

(iv) Vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020. Số vốn góp này sẽ được giảm dần qua các năm khi Công ty thanh toán tiền khấu hao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty có trách nhiệm hạch toán kế toán, kê khai doanh thu chi phí của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***7.582.906.000***	***7.582.906.000***	***11.390.365.339***	***10.888.965.339***	***8.084.306.000***	***8.084.306.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	**7.582.906.000**	**7.582.906.000**	**11.390.365.339**	**10.888.965.339**	**8.084.306.000**	**8.084.306.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	4.665.376.000	4.665.376.000	8.472.835.339	7.971.435.339	5.166.776.000	5.166.776.000
Bộ Tài chính	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
b) Vay dài hạn	**37.814.895.243**	**37.814.895.243**	**10.888.965.339**	-	**48.703.860.582**	**48.703.860.582**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	16.837.459.043	16.837.459.043	7.971.435.339	-	24.808.894.382	24.808.894.382
Bộ Tài chính	20.977.436.200	20.977.436.200	2.917.530.000	-	23.894.966.200	23.894.966.200
Cộng	**45.397.801.243**	**45.397.801.243**	**22.279.330.678**	**10.888.965.339**	**56.788.166.582**	**56.788.166.582**

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (i)	VND	9%-11%	2026-2027	21.502.835.043	29.975.670.382	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính (ii)	VND	3%-6%	2025-2030	23.894.966.200	26.812.496.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				**45.397.801.243**	**56.788.166.582**	

Ghi chú:

(i) Bao gồm các hợp đồng vay trong thời gian 10 năm để đầu tư các công trình mạng lưới cấp nước và xây dựng nhà máy nước mặt công suất 30.000m3/ngày đêm, với lãi suất 10,5% và 11%/ năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay của Bộ Tài chính theo các hợp đồng, phụ lục:

- Hiệp định vay lại ngày 16/12/2009, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 3.009.909 USD trong tổng mức đầu tư 68.760.070.000 VND của dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Chờ, huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 3%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hiệp định vay phụ ngày 06/04/2006, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 337.500 CHF để đầu tư dự án Thí điểm thiết kế - Xây dựng - Vận hành hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 6%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.582.906.000	8.084.306.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.303.550.714	33.151.161.339
Sau năm năm	9.511.344.529	15.552.699.243
Cộng	**45.397.801.243**	**56.788.166.582**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.582.906.000	8.084.306.000
Số phải trả sau 12 tháng	**37.814.895.243**	**48.703.860.582**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**375.493.910.000**	**35.980.910.151**	**411.474.820.151**
Lợi nhuận trong năm	-	34.586.518.060	34.586.518.060
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	(492.500.000)	(492.500.000)
Chia cổ tức 2019 và năm 2020 (i)	-	(30.039.512.800)	(30.039.512.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư đầu năm này	**375.493.910.000**	**39.819.415.411**	**415.313.325.411**
Lợi nhuận trong năm	-	23.854.616.722	23.854.616.722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 (i)		(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức 2020 và năm 2021 (i)	-	(29.326.074.371)	(29.326.074.371)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số dư cuối năm này	**375.493.910.000**	**33.559.957.762**	**409.053.867.762**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2021: Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6,81%, tạm ứng đợt 1 là 3%, chi trả đợt 2 là 3,81%; trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 là 500.000.000 VND và thông qua đề xuất phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2021. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ/HĐQT-NSBN ngày 25/05/2021, quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 4%/ cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ cổ tức cho cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Các cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	**375.493.910.000**	100,0%	**375.493.910.000**	**375.493.910.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Cổ phiếu phổ thông	*37.549.391*	*37.549.391*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
- Cổ phiếu phổ thông	*37.549.391*	*37.549.391*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
- Cổ phiếu phổ thông	*37.549.391*	*37.549.391*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ CP)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	187.030.833.366	172.180.842.123
Doanh thu xây lắp	9.620.079.300	12.049.039.334
Doanh thu khác	787.019.040	787.019.040
Cộng	**197.437.931.706**	**185.016.900.497**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	**787.019.040**	**787.019.040**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	149.968.150.525	124.199.188.860
Giá vốn xây lắp	9.322.668.977	11.681.397.680
Giá vốn khác	1.496.417.187	698.664.620
Cộng	**160.787.236.689**	**136.579.251.160**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.246.514.043	32.610.491.911
Chi phí nhân công	52.928.401.733	49.226.971.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.198.137.100	26.750.644.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.633.181.676	28.982.746.698
Chi phí khác bằng tiền	18.651.286.485	19.078.781.265
Cộng	**143.657.521.037**	**156.649.635.613**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.951.205.546	6.689.431.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.500.000	165.000.000
Cộng	**6.066.705.546**	**6.854.431.109**
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	**115.500.000**	**165.000.000**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.666.847.505	2.883.424.696
Cộng	**2.666.847.505**	**2.883.424.696**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.110.105.344	7.217.021.792
Chi phí vật liệu quản lý	342.914.428	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	311.994.101	147.807.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.236.091	1.716.671.390
Các khoản chi phí QLDN khác	2.357.836.239	4.075.319.235
Cộng	**12.627.086.203**	**13.156.819.425**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thu phí thoát nước	500.000.000	500.000.000
Thu nhập từ thu phí Bảo vệ môi trường	35.117.957	-
Các khoản khác.	42.000.000	26.007.107
Cộng	**577.117.957**	**526.007.107**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	1.161.816.220
Tiền phạt các loại	330.851.601	-
Các khoản khác.	214.919.098	10.636.308
Cộng	**545.770.699**	**1.172.452.528**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**27.454.814.113**	**38.605.390.904**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**513.610.616**	**(148.932.361)**
Trừ: thu nhập không chịu thuế	*(115.500.000)*	*(165.000.000)*
Cộng: các chi phí không được trừ	*629.110.616*	*16.067.639*
Thu nhập chịu thuế	**27.968.424.729**	**38.456.458.543**
Trong đó:		
Thu nhập được miễn thuế (i)	**10.066.161.274**	**9.750.223.944**
Thu nhập chịu thuế thu nhập thông thường	**17.902.263.455**	**28.706.234.599**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.580.452.691	5.741.246.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	1.722.374.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.580.452.691**	**4.018.872.844**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.744.700	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.600.197.391**	**4.018.872.844**

Ghi chú:

(i) Khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m3/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty đang xác định khoản thu nhập trên là thu nhập từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước Trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.854.616.722	34.586.518.060
Thù lao Hội đồng Quản trị	288.000.000	216.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.566.616.722	33.870.518.060
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	902
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

(i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 với số tiền là 500.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2021. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 trước trình bày lại là 915.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước, lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước và cho thuê tài sản. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt và cho thuê tài sản chiếm khoảng 5% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm (i)	2.900.000.000	2.200.000.000

Ghi chú:

(i) Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Theo Hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 01/HĐKT/2018 ký ngày 20/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương tại 04 xã: Bồng Lai, Việt Hùng, Phượng Mao, Phương Liễu thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2045 với tổng thời hạn là 27 năm với giá trị thuê 1 năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong 3 năm đầu là 1.500.000.000 VND/năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 là 1.700.000.000 VND/năm và từ năm thứ 8 căn cứ vào thực tế thương thảo.

Theo Hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 02/HĐKT/2020 ký ngày 08/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương tại 03 phường: Đồng Kỵ, Đồng Nguyên, Tân Hồng thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước. Thời hạn thuê từ ngày 01/08/2020 đến ngày 01/01/2047 với tổng thời hạn là 27 năm với giá trị thuê 1 năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong 3 năm đầu là 1.200.000.000 VND/năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 là 1.500.000.000 VND/năm và từ năm thứ 6 căn cứ vào thực tế thương thảo.

Theo Hợp đồng thuê đất số 111/HĐ-TĐ ngày 25/12/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty thuê 6.264 m^2, thời hạn thuê từ ngày 21/06/2019 đến ngày 21/06/2069 nhằm mục đích xây dựng nhà máy nước mặt công suất 30.000 m^3/ngày đêm, tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thuê hoạt động công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh, Công ty nhận bàn giao từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh. Công ty đang tạm hạch toán chi phí thuê hàng năm theo Thông báo số 1391/UBND-KTTH ngày 24/04/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (xem Thuyết minh số 16).

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.900.000.000	2.900.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.100.000.000	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 5, 7, 14, 16 và 19, trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**787.019.040**	**787.019.040**
Công ty Cổ Phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	787.019.040	787.019.040
Mua hàng hóa, dịch vụ	**2.476.103.396**	**2.014.080.000**
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	2.476.103.396	2.014.080.000
Nhận cổ tức	**115.500.000**	**165.000.000**
Công ty Cổ Phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	115.500.000	165.000.000
Trả cổ tức từ hoạt động kinh doanh	**24.668.294.244**	**25.268.419.200**
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	14.386.237.899	14.736.223.200
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	10.282.056.345	10.532.196.000
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	**7.406.359.415**	**4.746.096.987**
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	7.406.359.415	4.746.096.987
Góp vốn đầu tư liên doanh	**1.164.302.430**	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	1.164.302.430	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ứng trước cho người bán	-	**3.100.000.000**
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	-	3.100.000.000
Phải trả khác	**30.563.866.864**	**35.447.946.902**
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	30.563.866.864	31.259.452.096
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	-	4.188.494.806
Phải trả người bán	**1.335.554.124**	**722.942.124**
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	612.612.000	-
Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124
Chi phí trả trước	**7.000.000.000**	-
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty CP Tập đoàn Long Phương	7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Ông Trần Đại Hải	533.776.217	446.425.016
Ông Lưu Xuân Tâm	534.667.585	383.416.835
Ông Nguyễn Đình Tôn	450.262.581	298.325.380
Ông Vũ Hữu Tân	128.931.818	483.579.849
Ông Nguyễn Tiến Long	120.000.000	96.000.000
Bà Vũ Thị Chuyên	84.000.000	60.000.000
Ông Ngô Minh Châu	84.000.000	60.000.000
	1.935.638.201	**1.827.747.079**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.497.055.234 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 3.086.170.313 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán, một số chỉ tiêu được trình bày lại nhằm mục đích so sánh:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	26.750.644.421	(1.545.853.923)	25.204.790.498	(i)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả	19.501.838.116	1.545.853.923	21.047.692.039	(i)

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh do năm trước chưa giảm trừ phần khấu hao phân chia cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Lưu Xuân Tâm	**Nguyễn Thị Phương**	**Nguyễn Thu Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2022